|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT HƯNG YÊN  **TRƯỜNG THPT TRIỆU QUANG PHỤC**  **-------------------------------------**  **ĐỀ SỐ O1** | **ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2021-2022**  **MÔN ĐỊA LÍ 10**  Thời gian: 45 phút  *(Đề có 40 câu TN)* |

Họ và tên………………………………………. Lớp……………...……..SBD………………………….

**Câu 1.** Dựa vào atlat địa lý Việt Nam trang 18, các loại cây trồng được chú giải bằng loại ký hiệu nào?

Tượng hình.

Hình học.

Chữ viết.

Bản đồ - biểu đồ.

**Câu 2** . Để xác định vị trí địa lý của một quốc gia nên sử dụng loại bản đồ nào sau đây?

Hành chính.

Tự nhiên.

Khí hậu.

Bản đồ nông nghiệp.

**Câu 3.** Vào ngày trăng Thượng huyền và Hạ Huyền, dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?

Nhỏ nhất.

Lớn nhất.

Trung bình.

Lên xuống 2 lần.

**Câu 4.** Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

thay đổi hướng theo mùa.

thay đổi nhiệt độ theo mùa.

thay đổi độ ẩm theo mùa.

thay đổi tốc độ theo mùa.

**Câu 5.** Mực nước lũ của các sông ngòi ở miền Trung nước ta thường lên rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

Địa hình dốc, lượng mưa lớn kéo dài.

Sông nhỏ, dốc, nhiều thác ghềnh.

Sông lớn, lòng sông rộng, mưa nhiều.

Sông lớn, lượng mưa lớn kéo dài trong nhiều ngày.

**Câu 6.** Thổ nhưỡng là

lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa đặc trưng bởi độ PH.

lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa và đại dương.

lớp vật chất tơi xốp trên bề mặt lục địa - nơi con người sinh sống.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây không chịu ảnh hưởng của lực Coriolit

Đất.

Gió.

Dòng biển.

Khối khí.

**Câu 8.** Ở những vùng hoang mạc, sinh vật thường kém phát triển chủ yếu là do

lượng mưa, độ ẩm thấp.

khu vực áp cao.

lượng mùn ít, nghèo nàn.

nhiệt độ quá cao, mưa nhiều.

**Câu 9.** Đất ảnh hưởng đến sự phát triển của thực vật thông qua

tính chất và độ phì của đất.

độ dày của tầng đất.

khả năng phân giải chất hữu cơ.

Tích tụ vật chất.

**Câu 10.** Nhận định nào sau đây là không đúng khi nói về ảnh hưởng của khí hậu đến sinh vật?

chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của thực vật.

ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của thực vật.

độ ẩm cao thì sinh vật phát triển mạnh.

ảnh hưởng đến phân bố sinh vật theo vĩ độ.

**Câu 11.** Thước đo được sử dụng rộng rãi để đánh giá mức sinh là

tỉ suất sinh thô.

tổng tỉ suất sinh.

tỉ suất sinh chung.

tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi.

**Câu 12.** Giới hạn phía trên của sinh quyển là

giáp tầng ô - dôn của khí quyển (22km).

giáp đỉnh tầng đối lưu (8 - 16km).

giáp đỉnh tầng bình lưu (50km).

giáp đỉnh tầng giữa (80km).

**Câu 13.** Trên trái đất có bao nhiêu múi giờ âm (giờ kém hơn GTM)?

11

12

24

23

**Câu 14.** Yếu tố nào của khí hậu quyết định sự sống của sinh vật?

Nước và nhiệt độ.

Nhiệt độ và đất.

Nước và con người.

Ánh sáng và đất.

**Câu 15.** Loài cây ưa lạnh phân bố chủ yếu ở

các vĩ độ cao và các vùng núi cao.

các vùng ôn đới và các vùng đồng bằng.

các vĩ độ thấp và các vùng ôn đới.

các vùng quanh cực Bắc và Nam.

**Câu 16.** Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế bao gồm

Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu lãnh thổ.

Cơ cấu ngành nông nghiệp, cơ cấu ngành công nghiệp, cơ cấu ngành dịch vụ.

Cơ cấu thành phần kinh tế nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Cơ cấu kinh tế ngoài nhà nước, tư nhân, cơ cấu ngành kinh tế.

**Câu 17.** Căn cứ vào nguồn gốc phân loại nguồn lực, các nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế không bao gồm

Dân cư, lao động.

Đất.

Khí hậu.

Khoáng sản.

**Câu 18.** Khí hậu chuyển từ khô hạn sang ẩm ướt dẫn đến sự biến đổi của dòng chảy, thảm thực vật, thổ nhưỡng là biểu hiện của sự biến đổi theo quy luật

Thống nhất và hoàn chỉnh.

Địa ô.

Địa đới.

Đai cao.

**Câu 19.** Nguyên nhân chính nào tạo nên quy luật địa ô?

Do sự phân bố của lục địa và đại dương.

Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ.

Ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.

Hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

**Câu 20.** Phát biểu nào sau đây không đúng với quá trình đô thị hóa?

Quy mô các đô thị giảm.

Tỉ lệ dân thành thị tăng.

Số lượng các đô thị tăng.

Phổ biến lối sống thành thị.

**Câu 21.** Số dân toàn thế giới năm 2015 là 7346 triệu người. Giả sử tỉ suất gia tăng dân số là 1,2% và không thay đổi trong suốt thời kì 2000 - 2020. Số dân của năm 2014 là bao nhiêu triệu người?

7258,9.

7257,8.

7287,8.

7169,6.

**Câu 22.** Đô thị hóa ở các nước đang phát triển có đặc điểm

Số lượng dân thành thị tăng nhanh.

Số lượng dân thành thị tăng rất chậm.

Diễn ra phù hợp với tăng trưởng kinh tế.

Cơ sở hạ tầng đồng bộ.

**Câu 23.** Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tinh hình sinh tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?

Cơ cấu dân số theo độ tuổi.

Cơ cấu dân số theo lao động.

Cơ cấu dân số theo giới.

Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

**Câu 24.** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến tỉ suất tử thô trên thế giới có xu hướng giảm là

sự phát triển kinh tế - xã hội và y tế.

tiến bộ về ý tế và khoa học, kĩ thuật.

điều kiện sống và thu nhập được cải thiện.

hoà bình trên thế giới được đảm bảo.

**Câu 25.** Vai trò nào sau đây không đúng với ngành nông nghiệp?

Trang bị máy móc thiết bị cho sản xuất.

Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.

Đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.

Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu để thu ngoại tệ.

**Câu 26.** Trong nông nghiệp, đất trồng được coi là

tư liệu sản xuất chủ yếu.

đối tượng lao động.

công cụ lao động.

cơ sở vật chất.

**Câu 27.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với ngành nông nghiệp?

Sản xuất ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Cây trồng, vật nuôi là đối tượng sản xuất.

Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu.

Sản xuất có tính thời vụ.

**Câu 28.** Nhân tố tự nhiên chính gây nên tính bấp bênh, thiếu ổn định trong nông nghiệp là

khí hậu.

đất trồng.

địa hình.

nguồn nước.

**Câu 29.** Nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ trong nông nghiệp là

đất và khí hậu.

đất và địa hình.

nguồn nước và sinh vật.

khí hậu và nguồn nước.

**Câu 30.** Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự giác hay tự phát trên một lãnh thổ nhất định phù hợp với

điều kiện sống và yêu cầu của xã hội.

điều kiện kinh tế và tự nhiên.

điều kiện tài nguyên thiên nhiên.

điều kiện địa hình và khí hậu.

**Câu 31.** Vùng chuyên canh cây lương thực lớn nhất ở nước ta là

Đồng bằng sống Cửu Long.

Đồng bằng sông Hồng.

Duyên hải miền Trung.

Bắc Trung Bộ.

**Câu 32.** Gia tăng dân số tự nhiên chủ yếu do nhân tố nào quyết định?

Sinh đẻ và tử vong.

Xuất cư và nhập cư.

Số trẻ em sinh ra.

Số người nhập cư.

**Câu 33.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây có số dân trên 1 triệu người?

Hải Phòng.

Thanh Hóa.

Quảng Ngãi.

Hà Tĩnh.

**Câu 34**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Cho bảng số liệu:  SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, NĂM 2018   |  |  | | --- | --- | | **Số dân** *(nghìn người)* | **Sản lượng lúa** *(nghìn tấn)* | | 265 | 83037 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*  Căn cứ vào bảng số liệu, bình quân sản lượng lúa theo đầu người của In-đô-nê-xi-a năm 2018 là |

313 kg/người.

333 kg/người.

31,3 kg/người.

33,3 kg/người.

**Câu 35.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, GDP bình quân đầu người của Khánh Hòa là

Từ 15 đến 18 triệu đồng.

Trên 18 triệu đồng.

Từ 12 đến 15 triệu đồng.

Từ 9 đến 12 triệu.

**Câu 36.** Chỉ số dự báo nhạy cảm nhất, phản ánh trình độ nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em là

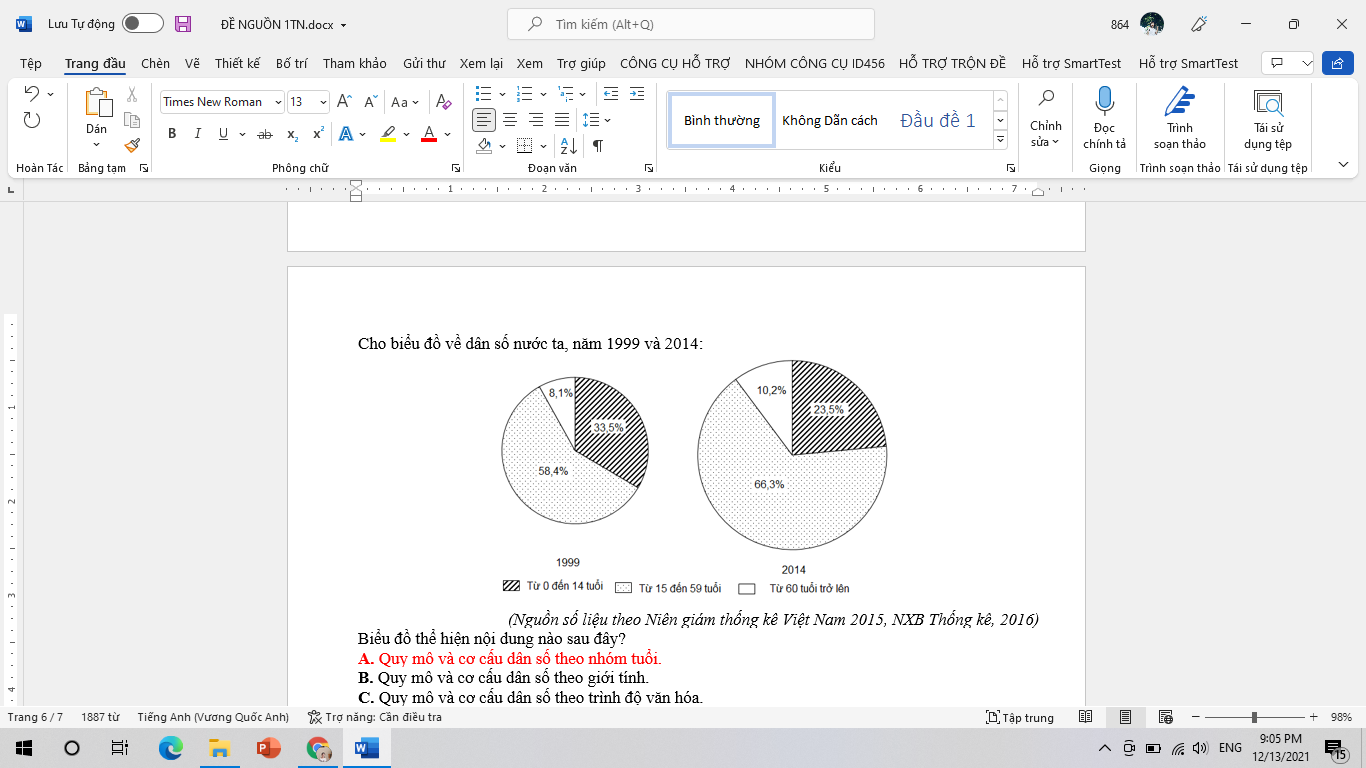
Tỉ suất tử vong trẻ sơ sinh

tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

tỉ suất sinh thô.

Tỉ suất tử thô

**Câu 37**



Quy mô và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.

Quy mô và cơ cấu dân số theo giới tính.

Quy mô và cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

Quy mô và cơ cấu lao động.

**Câu 38**

Ảnh có chứa bàn

Mô tả được tạo tự động

Châu Âu tăng chậm hơn châu Đại Dương.

Châu Á tăng chậm hơn Châu Âu.

Châu Đại Dương tăng nhanh hơn châu Phi.

Châu Đại Dương tăng chậm hơn châu Mĩ.

**Câu 39**

Ảnh có chứa văn bản

Mô tả được tạo tự động

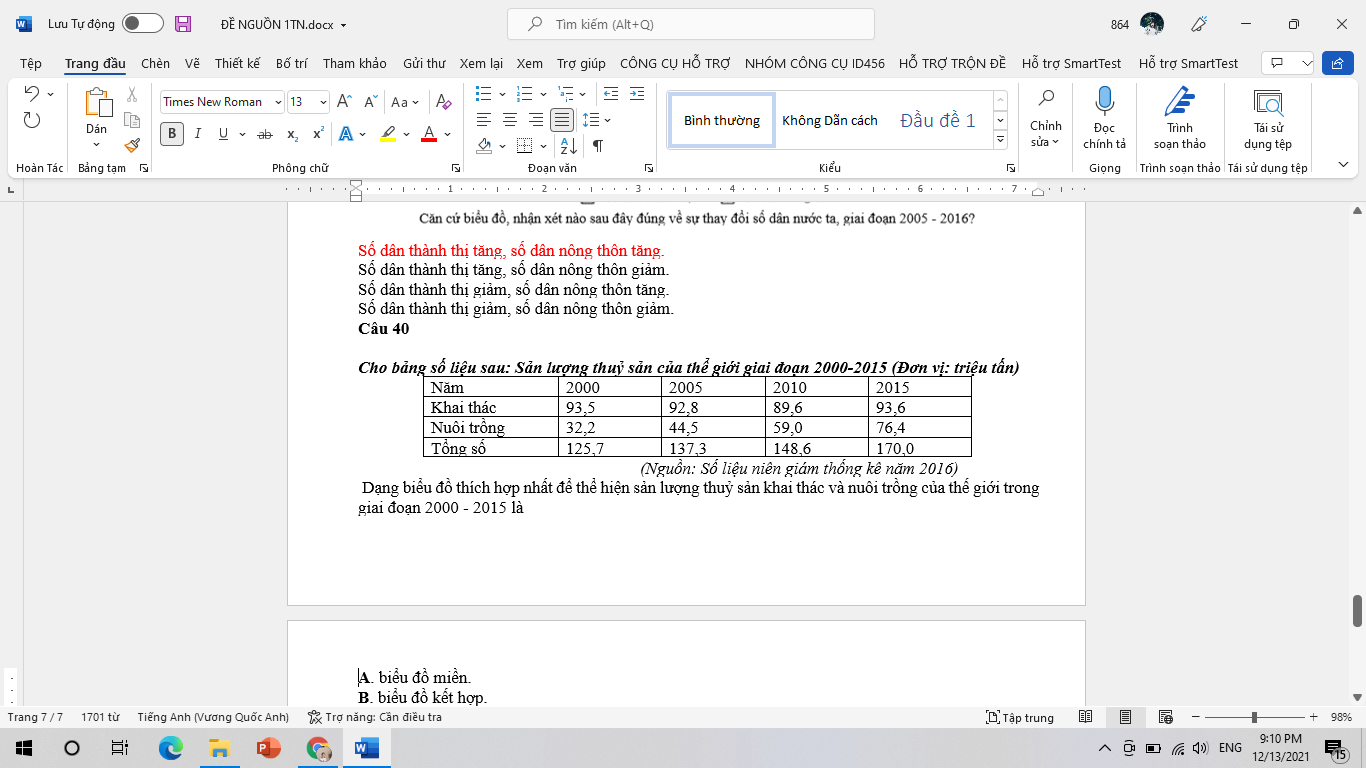
Số dân thành thị tăng, số dân nông thôn tăng.

Số dân thành thị tăng, số dân nông thôn giảm.

Số dân thành thị giảm, số dân nông thôn tăng.

Số dân thành thị giảm, số dân nông thôn giảm.

Câu 40



biểu đồ cột.

biểu đồ miền.

biểu đồ kết hợp.

biểu đồ đường.

-------------------hết------------------